

**THANH TRA CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2516 /TTCP-C.IV

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2023

V/v điểm đánh giá công tác  
PCTN năm 2022

UBND TỈNH KHÁNH HÒA

Kính gửi:

ĐẾN Số: 188  
Ngày: 09/11  
Chuyển: P. Nguyễn  
Số và ký hiệu HS:

- Tỉnh uỷ Khánh Hòa;
- Ban Chỉ đạo PCTNTC tỉnh Khánh Hòa;
- UBND tỉnh Khánh Hòa.

Thực hiện Kế hoạch số 344/KH-TTCP ngày 15/2/2023 của Tổng Thanh tra Chính phủ về việc đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (cấp tỉnh) năm 2022.

Thực hiện quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng (PCTN) năm 2018, ngày 15 tháng 2 năm 2023 Thanh tra Chính phủ đã ban hành Kế hoạch số 344/KH-TTCP tổ chức đánh giá công tác PCNT cấp tỉnh năm 2022, đã ký Quyết định số 152/QĐ-TTCP ngày 14 tháng 4 năm 2023 ban hành Bộ Chỉ số đánh giá và tài liệu hướng dẫn các địa phương tự đánh giá. Căn cứ hồ sơ, tài liệu minh chứng, Thanh tra Chính phủ đã tổ chức rà soát, đánh giá báo cáo tự đánh giá của địa phương. Điểm đánh giá công tác PCTN năm 2022 của Tỉnh đạt 71.92/100 điểm (có phụ lục kèm theo).

Trên cơ sở kết quả điểm đánh giá công tác PCTN năm 2022 mà Tỉnh đạt được, Thanh tra Chính phủ trân trọng đề nghị các đồng chí tiếp tục, tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhằm nâng cao hiệu quả công tác PCTN tại địa phương. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng Thanh tra CP (để b/c);
- Các Phó Tổng Thanh tra CP;
- Vụ KHTH; Cục II thuộc TTCP;
- Lưu: VT, C.IV (4b).

**KT. TỔNG THANH TRA  
PHÓ TỔNG THANH TRA**



**Bùi Ngọc Lam**

THANH TRA CHÍNH PHỦ



**ĐIỂM ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PCTN NĂM 2022  
CỦA TỈNH KHÁNH HÒA**

(Kèm theo Công văn số: 2516 /TTCP-C.IV ngày 06 tháng 11 năm 2023)

NỘI DUNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	Thang điểm	Điểm tự đánh giá	Điểm sau rà soát
<b>TỔNG ĐIỂM (A+B+C+D)</b>	<b>100</b>	<b>85.57</b>	<b>71.92</b>
<b>A. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ PCTN</b>	<b>20</b>	<b>19.00</b>	<b>19.00</b>
<b>A.1. Đánh giá việc lãnh đạo, chỉ đạo công tác PCTN:</b>	<b>5</b>	<b>4.00</b>	<b>4.00</b>
A.1.1. Ban hành kế hoạch PCTN năm 2022	1	1.00	1.00
A.1.2. Nội dung kế hoạch PCTN năm 2022	4	3.00	3.00
A.1.2.1 Triển khai thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của TW về PCTN	1	1.00	1.00
A.1.2.2 Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL về PCTN	0.5	0.50	0.50
A.1.2.3 Xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN	0.5	0.50	0.50
A.1.2.4 Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về PCTN	0.5	0.50	0.50
A.1.2.5 Kiểm tra và theo dõi thi hành văn bản QPPL về PCTN	0.5	0.50	0.50
A.1.2.6 Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện kế hoạch PCTN	1	0.00	0.00
<b>A.2. Đánh giá việc tổ chức thực hiện:</b>	<b>15</b>	<b>15.00</b>	<b>15.00</b>
A.2.1. Thực hiện công tác xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật về PCTN	4	4.00	4.00
A.2.1.1. Ban hành kế hoạch	1	1.00	1.00
A.2.1.2. Kết quả thực hiện	3	3.00	3.00
A.2.2. Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về PCTN	4	4.00	4.00
A.2.2.1. Ban hành kế hoạch	1	1.00	1.00
A.2.2.2. Kết quả thực hiện	3	3.00	3.00
A.2.3. Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN.	4	4.00	4.00
A.2.3.1. Ban hành kế hoạch	1	1.00	1.00
A.2.3.2. Kết quả thực hiện	3	3.00	3.00
A.2.4. Thực hiện việc kiểm tra và theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN	1	1.00	1.00
A.2.5. Việc tiếp công dân của Chủ tịch UBND cấp tỉnh và chỉ đạo xử lý các kiến nghị của công dân.	2	2.00	2.00
A.2.5.1. Việc tiếp công dân của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1	1.00	1.00
A.2.5.2. Việc chỉ đạo của Chủ tịch UBND cấp tỉnh xử lý tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân ...	1	1.00	1.00
<b>B. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG</b>	<b>30</b>	<b>26.72</b>	<b>23.77</b>

*(Handwritten mark)*

<b>B.1. Công tác phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước</b>	<b>26</b>	<b>22.72</b>	<b>22.77</b>
B.1.1. Kết quả thực hiện công khai, minh bạch theo quy định tại Điều 10 của Luật PCTN 2018	6	5.60	5.60
B.1.2. Kết quả cải cách hành chính (PAR 2022)	1	0.86	0.86
B.1.3. Kết quả chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI năm 2022)	1	0.64	0.69
B.1.4. Kết quả thực Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt	1	1.00	1.00
B.1.5. Kết quả việc thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn	2	1.96	1.96
<i>B.1.5.1. Việc ban hành kế hoạch</i>	1	0.98	0.98
<i>B.1.5.2. Kết quả thực hiện</i>	1	0.98	0.98
B.1.6. Kết quả kiểm soát xung đột lợi ích (XĐLI)	4	1.68	1.68
<i>B.1.6.1. Việc ban hành kế hoạch</i>	1	0.85	0.85
<i>B.1.6.2. Kết quả thực hiện</i>	1	0.83	0.83
<i>B.1.6.3. Kết quả giải quyết XĐLI</i>	2	0.00	0.00
B.1.7. Kết quả việc chuyển đổi vị trí công tác của CB, CC, VC	1	1.00	1.00
<i>B.1.7.1. Việc ban hành kế hoạch</i>	0.5	0.50	0.50
<i>B.1.7.2. Kết quả thực hiện</i>	0.5	0.50	0.50
B.1.8. Kết quả thực hiện quy tắc ứng xử	1	0.98	0.98
B.1.9. Kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập (TSTN)	5	5.00	5.00
<i>B.1.9.1. Ban hành kế hoạch kê khai, công khai bản kê khai TSTN.</i>	1	1.00	1.00
<i>B.1.9.2. Kết quả kê khai, công khai bản kê khai TSTN</i>	1	1.00	1.00
<i>B.1.9.3. Việc ban hành, phê duyệt kế hoạch xác minh TSTN</i>	1	1.00	1.00
<i>B.1.9.4. Kết quả xác minh TSTN</i>	2	2.00	2.00
B.1.10. Kết quả thực hiện Chỉ thị 10/TTg của TTg CP	4	4.00	4.00
<i>B.1.10.1. Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị 10</i>	1	1.00	1.00
<i>B.1.10.2. Việc tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh....</i>	1	1.00	1.00
<i>B.1.10.3. Kết quả xử lý vi phạm Chỉ thị 10</i>	2	2.00	2.00
<b>B.2. Công tác phòng ngừa tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước</b>	<b>4</b>	<b>4.00</b>	<b>1.00</b>
B.2.1. UBND cấp tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn, đôn đốc thực hiện công tác phòng ngừa tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước	1	1.00	1.00
B.2.2. Kết quả Thanh tra việc thực hiện pháp luật PCTN đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước	3	3.00	0.00
<b>C. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC PHÁT HIỆN VÀ XỬ LÝ THAM NHŨNG</b>	<b>40</b>	<b>30.50</b>	<b>21.80</b>
<b>C.1. Việc phát hiện hành vi tham nhũng</b>	<b>12</b>	<b>7.06</b>	<b>4.28</b>
C.1.1. Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua KT, TT, GS	4	1.33	0.05
C.1.2. Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua phản ánh, tố cáo	4	2.00	0.50
C.1.3. Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua điều tra, truy tố, xét xử	4	3.73	3.73
<b>C.2. Việc xử lý tham nhũng</b>	<b>20</b>	<b>19.44</b>	<b>16.52</b>
C.2.1. Kết quả xử lý kỷ luật đối với tổ chức, cá nhân do để xảy ra TN	5	5.00	5.00

C.2.1.1. Kết quả xử lý kỷ luật về đảng, xử phạt hành chính đối với tổ chức do để xảy ra tham nhũng.	2.5	2.50	2.50
C.2.1.2. Kết quả xử lý kỷ luật hành chính đối với cá nhân có hành vi tham nhũng	2.5	2.50	2.50
C.2.2. Kết quả xử lý hình sự người có hành vi tham nhũng	7.5	6.94	6.94
C.2.2.1. Kết quả xử lý qua điều tra	2.5	1.94	1.94
C.2.2.2. Kết quả xử lý qua truy tố	2.5	2.50	2.50
C.2.2.3. Kết quả xử lý qua xét xử	2.5	2.50	2.50
C.2.3. Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào mức độ của vụ việc tham nhũng.	7.5	7.50	4.58
C.2.3.1. Hình thức khiển trách	2.5	2.50	1.25
C.2.3.2. Hình thức cảnh cáo	2.5	2.50	0.83
C.2.3.3. Hình thức cách chức	2.5	2.50	2.50
<b>C.3. Kết quả xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN</b>	<b>8</b>	<b>4.00</b>	<b>1.00</b>
C.3.1. Kết quả xử lý vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đơn vị (Điều 81 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)	1	0.00	0.00
C.3.2. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn (Điều 82 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)	1	1.00	0.00
C.3.3. Kết quả xử lý vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (Điều 83 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)	1	1.00	1.00
C.3.4. Kết quả xử lý vi phạm quy định về xung đột lợi ích (Điều 84 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)	1	0.00	0.00
C.3.5. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác	1	0.00	0.00
C.3.6. Kết quả xử lý vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng (Điều 85 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)	1	0.00	0.00
C.3.7. Kết quả xử lý hành vi vi phạm đối với người kê khai TSTN và xử lý hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN (Điều 20, 21 – Nghị định 130/2020/NĐ-CP)	2	2.00	0.00
<b>D. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THU HỒI TÀI SẢN THAM NHƯNG</b>	<b>10</b>	<b>9.35</b>	<b>7.35</b>
<b>D.1. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, giải quyết đơn tố cáo, phản ánh</b>	<b>5</b>	<b>5.00</b>	<b>3.00</b>
D.1.1. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra	3	3.00	3.00
D.1.2. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác giải quyết đơn tố cáo, phản ánh	2	2.00	0.00
<b>D.2. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án</b>	<b>5</b>	<b>4.35</b>	<b>4.35</b>
D.2.1. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác điều tra, truy tố, xét xử	2.5	2.24	2.24
D.2.2. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác thi hành án	2.5	2.11	2.11